



qíng xíng

情形

Noun · circumstances; situation; state of affairs

Example Sentences

zhè shì xiàn zài de qíng xíng

这是现在的情形。

This is the current situation.

tā jiě shì liǎo dāng shí de qíng xíng

他解释了当时的情形。

He explained the situation at that time.

zài zhè zhǒng qíng xíng xià wǒ men xū yào lěng jìng sī kǎo

在这种情形下，我们需要冷静思考。

In this situation, we need to think calmly.

Trace each character, then write the word on your own.

情	情	情	情	情	情	情	情	情	情	情
情	情	情								
形	形	形	形	形	形	形	形	形	形	形